hinelearn

HSK 2 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

# Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 2*

*Chặng 5 · Nối câu, chỉ đường*

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

| 4 | 12 | 1/6 | ✓ |
|---|---|---|---|
| bài trong sổ | mẫu câu | chặng | đáp án in ngược |

### *Cách dùng sổ*

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

## Lộ trình

- ☐ **Bài 22** Vì cảm nên nghỉ học
- ☐ **Bài 23** Tuy lạnh nhưng vui
- ☐ **Bài 24** Vừa về là ngủ
- ☐ **Bài 25** Cứ đi thẳng về phía trước
- ☐ **Ôn 5** Tuần bị cảm

*Quét để học trên điện thoại*

Mở khoá Ngữ pháp HSK 2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

**hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2**

22 BÀI 22 · 3 MẪU CÂU

# Vì cảm nên nghỉ học

因为 yīnwèi ... 所以 suǒyǐ ... và câu hỏi 为什么 wèishénme · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/vi-cam-nen-nghi-hoc




## 四 MẪU 1

yīnwèi suǒyǐ
因为 + lý do, 所以 + kết quả

vì ... nên ...

| 因为 yīnwèi + lý do | + | 所以 suǒyǐ + kết quả |
|---|---|---|

*Vì mưa nên bọn mình không đi Bến Thượng Hải.* → yīnwèi xià yǔ, suǒyǐ wǒmen méi qù Wàitān
因为 下 雨，所以 我们 没 去 外滩

Cùng thứ tự với tiếng Việt: lý do trước, kết quả sau. Tiếng Việt hay bỏ chữ "vì"; văn viết tiếng Trung thường giữ đủ hai chữ.

Yīnwèi xià yǔ, suǒyǐ wǒmen méi qù Wàitān
因为 下 雨，所以 我们 没 去 外滩。

Vì mưa nên bọn mình không đi Bến Thượng Hải.

Yīnwèi wǒ shēngbìng le, suǒyǐ jīntiān bù néng qù shàngkè
因为 我 生 病 了，所以 今天 不 能 去 上课。

Vì em bị ốm nên hôm nay em không đi học được.

HAY SAI ~~所以我不能去，因为我生病了。~~ → yīnwèi wǒ shēngbìng le, suǒyǐ wǒ bù néng qù
因为 我 生 病 了，所以 我 不 能 去。

Hine vừa viết kiểu này. Lý do (sau 因为 yīnwèi) đứng trước, kết quả (sau 所以 suǒyǐ) đứng sau.

希 *Hine:* Mẹo nhớ theo Hán Việt: 因为 yīnwèi là "nhân vị" — nguyên nhân; 所以 suǒyǐ là "sở dĩ" — kết quả. Nhân trước, quả sau.

# Bài 22 · Vì cảm nên nghỉ học mẫu câu (tiếp)

## MẪU 2

yīnwèi suǒyǐ
因为 + danh từ, cụm từ … · … 所以 … (chỉ một vế cũng được)

vì (cái gì) · nên

| 因为 yīnwèi + danh từ | + | (lý do,) 所以 suǒyǐ + kết quả |
|---|---|---|

*Vì chuyện này mà cô ấy rất không vui.* → yīnwèi zhè jiàn shì tā hěn bù gāoxìng
因为 这 件 事， 她 很 不 高兴

Tiếng Việt thêm chữ "mà"; tiếng Trung không cần chữ nối nào.

Yīnwèi zhè jiàn shì tā hěn bù gāoxìng
因为 这 件 事， 她 很 不 高兴。

Vì chuyện này mà cô ấy rất không vui.

Yīnwèi tā wǒ rènshi le hěn duō Zhōngguó péngyou
因为 他， 我 认识 了 很 多 中国 朋友。

Vì anh ấy (nhờ anh ấy) mà mình quen rất nhiều bạn Trung Quốc.

希 *Hine:* Nói nhanh với bạn bè, một chữ là đủ: 我生病了，所以没去 wǒ shēngbìng le, suǒyǐ méi qù (mình ốm nên không đi).

## MẪU 3

wèishénme
(Chủ ngữ +) 为什么 + động từ, tính từ?

tại sao, sao

| Chủ ngữ<br>chủ ngữ | + | 为什么 wèishénme<br>bổ nghĩa | + | động từ, tính từ<br>vị ngữ |
|---|---|---|---|---|

*Sao bạn học tiếng Trung?* → nǐ wèishénme xué Hànyǔ
你 为什么 学 汉语

Tiếng Việt để "sao" ở đầu câu; tiếng Trung thường để 为什么 wèishénme sau chủ ngữ, ngay trước động từ.

Nǐ wèishénme xué Hànyǔ
你 为什么 学 汉语？

Sao bạn học tiếng Trung?

Nǐ wèishénme méi lái
你 为什么 没 来？

Sao bạn không đến?

HAY SAI ~~所以天气太冷了。~~ → yīnwèi tiānqì tài lěng le
因为 天气 太 冷 了。

Trả lời câu 为什么 wèishénme thì mở bằng 因为 yīnwèi, không cần 所以 suǒyǐ.

希 *Hine:* Ai hỏi 为什么 wèishénme thì mở lời đáp bằng 因为 yīnwèi — không cần thêm 所以 suǒyǐ.

**BÀI TẬP** bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

## C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Vì mưa nên bọn mình không đi."

(A) yīnwèi xià yǔ 因为 下 雨，suǒyǐ wǒmen méi qù 所以 我们 没 去

(B) suǒyǐ xià yǔ 所以 下 雨，yīnwèi wǒmen méi qù 因为 我们 没 去

(C) yīnwèi xià yǔ 因为 下 雨，wèishénme wǒmen méi qù 为什么 我们 没 去

2 Điền vào chỗ trống: nǐ 你 _____ méi lái shàngkè 没 来 上课？ (Bạn ... không đến lớp: "tại sao")

(A) suǒyǐ 所以 (B) yīnwèi 因为 (C) wèishénme 为什么

3 Anna hỏi: Nǐ wèishénme méi lái 你 为什么 没 来？ (Sao cậu không đến?) Bạn đáp thế nào?

(A) yīnwèi wǒ shēngbìng le 因为 我 生 病 了

(B) wèishénme wǒ shēngbìng le 为什么 我 生 病 了

(C) suǒyǐ wǒ shēngbìng le 所以 我 生 病 了

## Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Yīnwèi zhè jiàn shì, tā hěn bù gāoxìng 因为 这 件 事，她 很 不 高兴。

(A) Vì chuyện này mà cô ấy rất vui.

(B) Sao cô ấy không vui?

(C) Vì chuyện này mà cô ấy rất không vui.

## V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 yīnwèi xià yǔ 因为 下 雨，_____ wǒmen méi qù Wàitān 我们 没 去 外滩。 (Vì mưa nên bọn mình không đi Bến Thượng Hải.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

## X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 suǒyǐ wǒ méi mǎi 所以我没买 | tài guì le 太贵了 | yīnwèi 因为

Vì đắt quá nên mình không mua.

_____

ĐÁP ÁN 1. A · 2. C · 3. A · 4. C · 5. suǒyǐ · 6. 因为太贵了所以我没买

**BÀI TẬP · TIẾP** bút chì, không nhìn trang mẫu câu

## X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 xué Hànyǔ 学汉语 | nǐ 你 | wèishénme 为什么

Sao bạn học tiếng Trung?

## N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | yīnwèi 因为 | A | nên |
| 2 | suǒyǐ 所以 | B | vì |
| 3 | wèishénme 为什么 | C | không đi được |
| 4 | bù néng qù 不能去 | D | tại sao |

## V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Thưa cô, vì em bị ốm nên hôm nay em không đi học được.

10 Sao bạn không đến?

**CÂU CỦA BẠN** Bạn nhắn xin nghỉ học

**ĐÁP ÁN** 7. 你为什么学汉语 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 老师，因为我生病了，所以今天不能去上课。 · 10. 你为什么没来？

23 BÀI 23 · 2 MẪU CÂU

# Tuy lạnh nhưng vui

虽然 suīrán ... 但是 dànshì ... và 那 nà (vậy thì) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk2/tuy-lanh-nhung-vui



## MẪU 1

suīrán dànshì dàn suīrán
虽然 + ý 1, 但是 / 但 + ý 2 (ngược lại) · 虽然 đứng trước hoặc sau chủ ngữ

tuy ... nhưng ...

虽然 suīrán + ý 1 + 但是 dànshì / 但 dàn + ý 2

*Cái áo này tuy hơi đắt nhưng rất đẹp.* → Zhè jiàn yīfu suīrán yǒudiǎnr guì, dànshì hěn hǎokàn
这 件 衣服 虽然 有点儿 贵，但是 很 好看

Cùng thứ tự với tiếng Việt; chỉ cần nhớ 但是 dànshì đứng ĐẦU vế sau, trước chủ ngữ.

Zhè jiàn yīfu suīrán yǒudiǎnr guì, dànshì hěn hǎokàn
这 件 衣服 虽然 有点儿 贵，但是 很 好看。

Cái áo này tuy hơi đắt nhưng rất đẹp.

Suīrán wǒ bìng le, dànshì bú tài lèi
虽然 我 病 了，但是 不 太 累。

Tuy mình ốm nhưng không mệt lắm.

Suīrán wàimiàn xià yǔ, dàn wǒmen hěn gāoxìng
虽然 外面 下雨，但 我们 很 高兴。

Tuy ngoài trời mưa nhưng bọn mình rất vui.

HAY SAI ~~虽然我病了，我但是不太累~~ → suīrán wǒ bìng le, dànshì bú tài lèi
虽然 我 病 了，但是 不 太 累

Hine vừa nói kiểu này. 但是 dànshì luôn đứng đầu vế sau, trước chủ ngữ: ✗ 虽然很冷，我但是很高兴 suīrán hěn lěng, wǒ dànshì hěn gāoxìng → ✓ 虽然很冷，但是我很高兴 suīrán hěn lěng, dànshì wǒ hěn gāoxìng.

希 *Hine:* 虽然 suīrán thì linh động (trước hay sau chủ ngữ đều được), còn 但是 dànshì luôn mở đầu vế sau. Nói nhanh dùng 但 dàn cho gọn.

# Bài 23 · Tuy lạnh nhưng vui mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

nà
## 那 + câu (đáp lại điều người kia vừa nói)

vậy thì, thế thì

那 nà + câu vị ngữ

Nà wǒmen zǒu ba
*Vậy mình đi thôi.* → 那 我们 走 吧

Giống tiếng Việt: chữ "vậy" đứng đầu câu, nối với điều người kia vừa nói.

Nà wǒmen zǒu ba
那 我们 走 吧。

Vậy mình đi thôi.

Nà wǒmen xià cì zài lái kàn nǐ
那 我们 下 次 再 来 看 你。

Vậy lần sau bọn mình lại đến thăm bạn.

Nà nǐ hē kāfēi ba
那 你 喝 咖啡 吧。

Vậy bạn uống cà phê đi.

希

*Hine:* Chữ 那 nà này không chỉ "cái kia" nào cả — chỉ là lời nối "vậy thì". Sau nó không có lượng từ.

**BÀI TẬP** bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

## C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

**1** Chọn câu đúng: "Tuy lạnh nhưng mình rất vui."

(A) suīrán hěn lěng, wǒ dànshì hěn gāoxìng
虽然很冷，我但是很高兴

(B) suīrán hěn lěng, dànshì wǒ hěn gāoxìng
虽然很冷，但是我很高兴

(C) suīrán hěn lěng, suǒyǐ wǒ hěn gāoxìng
虽然很冷，所以我很高兴

**2** Hiểu Vũ nói: Wǒ yǒudiǎnr lèi
我有点儿累。 (Mình hơi mệt.) Bạn đáp "Vậy mình về thôi."

(A) nà wǒmen huíqu ba
那我们回去吧

(B) nàge wǒmen huíqu ba
那个我们回去吧

(C) dànshì wǒmen huíqu ba
但是我们回去吧

## Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

**3** Zhè jiàn yīfu suīrán yǒudiǎnr guì, dànshì hěn hǎokàn
这件衣服虽然有点儿贵，但是很好看。

(A) Cái áo này tuy hơi đắt nhưng rất đẹp.

(B) Cái áo này đắt nên rất đẹp.

(C) Cái áo này không đắt nhưng không đẹp.

**4** Suīrán wǒ bìng le, dànshì bú tài lèi
虽然我病了，但是不太累。

(A) Vì mình ốm nên rất mệt.

(B) Mình không ốm nhưng hơi mệt.

(C) Tuy mình ốm nhưng không mệt lắm.

## V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

**5** suīrán hěn lěng, _____ shì wǒ hěn gāoxìng
虽然很冷，_____是我很高兴。 (Tuy lạnh nhưng mình rất vui.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. A · 3. A · 4. C · 5. dàn

**BÀI TẬP · TIẾP** bút chì, không nhìn trang mẫu câu

## X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 dànshì bú tài lèi 但是不太累 | suīrán 虽然 | wǒ bìng le 我病了

Tuy mình ốm nhưng không mệt lắm.

7 zài lái kàn nǐ 再来看你 | nà 那 | wǒmen xià cì 我们下次

Vậy lần sau bọn mình lại đến thăm bạn.

## N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

| | |
|---|---|
| 1 suīrán 虽然 ● | ● A nhưng |
| 2 dànshì 但是 ● | ● B tuy |
| 3 nà 那 (đầu câu) ● | ● C cái kia |
| 4 nàge 那个 ● | ● D vậy thì |

## V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Tuy lạnh nhưng mình rất vui.

10 Tuy mình ốm nhưng không mệt lắm.

ĐÁP ÁN 6. 虽然我病了但是不太累 · 7. 那我们下次再来看你 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 虽然很冷，但是我很高兴。 · 10. 虽然我病了，但是不太累。

24 BÀI 24 · 3 MẪU CÂU

# Vừa về là ngủ

一 yī ... 就 jiù ..., 就 jiù (thì, liền) và 再 zài (rồi mới) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/vua-ve-la-ngu



## MẪU 1

(Chủ ngữ +) yī 一 + việc 1, (chủ ngữ +) jiù 就 + việc 2

vừa ... là ..., hễ ... là ...

| Chủ ngữ | + | 一 yī + việc 1 | + | 就 jiù + việc 2 |
|---|---|---|---|---|
| chủ ngữ | | | | vị ngữ |

*Cô ấy vừa nói là tôi hiểu ngay* → tā 她 yì 一 shuō 说 wǒ 我 jiù 就 dǒng 懂 le 了

Giống tiếng Việt: "vừa" đứng trước việc 1, "là" đứng trước việc 2. Chỉ khác: 就 jiù đứng SAU chủ ngữ của vế sau.

Tā yì shuō wǒ jiù dǒng le
她 一 说 我 就 懂 了。

Cô ấy vừa nói là tôi hiểu ngay.

Wǒ yì huí sùshè jiù shuìjiào
我 一 回 宿舍 就 睡觉。

Mình vừa về ký túc xá là ngủ.

Tiān yì lěng, wǒ jiù bù xiǎng chūqu
天 一 冷，我 就 不 想 出去。

Trời hễ lạnh là mình không muốn ra ngoài.

HAY SAI ~~我一回宿舍，就我睡觉。~~ → wǒ yì huí sùshè jiù shuìjiào 我 一 回 宿舍 就 睡觉。

Hine vừa nói kiểu này. 就 jiù đứng sau chủ ngữ của vế sau, ngay trước động từ.

希 ***Hine:*** 一 yī ở đây đọc theo chữ đứng sau: 一说 yì shuō, 一回 yì huí, 一到 yí dào — giống 一个 yí gè, 一起 yìqǐ đã gặp.

# Bài 24 · Vừa về là ngủ mẫu câu (tiếp)

## MẪU 2

### Việc 1 (了 le), (chủ ngữ +) 就 jiù + việc 2

(xong việc 1) thì, liền ...

| Việc 1 + 了 le | + | 就 jiù<br>bổ nghĩa | + | việc 2<br>vị ngữ |
|---|---|---|---|---|

*Ăn cơm xong là tôi đi* → 我 wǒ 吃了 chīle 饭 fàn 就 jiù 去 qù

Tiếng Việt nói "xong", tiếng Trung dùng 了 le sau động từ đầu; "là" thành 就 jiù.

Wǒ chīle fàn jiù qù。
我 吃了 饭 就 去。
Ăn cơm xong là tôi đi.

Xiàle kè wǒ jiù qù shítáng。
下了 课 我 就 去 食堂。
Tan học mình đi căng tin luôn.

Xǐle shǒu wǒ jiù chī。
洗了 手 我 就 吃。
Rửa tay xong là mình ăn liền.

**Hine:** 就 jiù nghe "nhanh": việc sau tới ngay, hoặc chắc chắn sẽ làm.

## MẪU 3

### Việc 1 (完 wán / 了 le) + 再 zài + việc 2

... rồi mới ...

| Việc 1 + 完 wán / 了 le | + | 再 zài<br>bổ nghĩa | + | việc 2<br>vị ngữ |
|---|---|---|---|---|

*Ăn cơm xong rồi hãy đi* → 吃了 chīle 饭 fàn 再 zài 走 zǒu 吧 ba

Tiếng Việt "rồi mới, rồi hãy" thành một chữ 再 zài, đứng ngay trước việc sau.

Chīle fàn zài zǒu ba。
吃了 饭 再 走 吧。
Ăn cơm xong rồi hãy đi.

Xǐwán shǒu zài chī。
洗完 手 再 吃。
Rửa tay xong rồi mới ăn.

Wǒmen xiūxi yíxià zài xué ba。
我们 休息 一下 再 学 吧。
Mình nghỉ một chút rồi mới học tiếp nhé.

**Hine:** 再 zài cho việc CHƯA làm, phải đợi; Anna đẩy tay mình ra là đúng kiểu 再 zài.

**BÀI TẬP** bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

## C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Mình vừa về ký túc xá là ngủ."

(A) wǒ yì huí sùshè jiù shuìjiào 我一回宿舍就睡觉

(B) wǒ jiù huí sùshè yì shuìjiào 我就回宿舍一睡觉

(C) wǒ yì huí sùshè, jiù wǒ shuìjiào 我一回宿舍，就我睡觉

2 Điền vào chỗ trống: Xǐwán shǒu _____ chī 洗完手 _____ 吃。 (Rửa tay xong ... ăn: "rồi mới")

(A) suǒyǐ 所以 (B) yī 一 (C) zài 再

## Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

3 Tā yì shuō wǒ jiù dǒng le
她一说我就懂了。

(A) Cô ấy nói mãi tôi vẫn không hiểu.

(B) Tôi vừa nói là cô ấy hiểu ngay.

(C) Cô ấy vừa nói là tôi hiểu ngay.

4 Chīle fàn zài zǒu ba
吃了饭再走吧。

(A) Ăn cơm xong là đi luôn.

(B) Đi rồi mới ăn cơm.

(C) Ăn cơm xong rồi hãy đi.

## V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 tā yì shuō wǒ _____ dǒng le
她一说我 _____ 懂了。 (Cô ấy vừa nói là tôi hiểu ngay.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

## X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 qù shítáng | xiàle kè | wǒ jiù
去食堂 | 下了课 | 我就

Tan học mình đi căng tin luôn.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. C · 3. C · 4. C · 5. jiù · 6. 下了课我就去食堂

**BÀI TẬP · TIẾP** bút chì, không nhìn trang mẫu câu

## X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

wǒ jiù 我就 | tiān yì lěng 天一冷 | bù xiǎng chūqu 不想出去

Trời hễ lạnh là mình không muốn ra ngoài.

## N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

| | |
|---|---|
| 1 yī … jiù 一 … 就 | A liền, thì |
| 2 jiù 就 | B vừa ... là ... |
| 3 zài 再 (sau việc 1) | C nói lại một chút |
| 4 zài shuō yíxià 再说一下 | D rồi mới |

## V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Mình vừa về ký túc xá là ngủ.

10 Rửa tay xong rồi mới ăn.

**CÂU CỦA BẠN** Kể một buổi tối của bạn

ĐÁP ÁN 7. 天一冷我就不想出去 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我一回宿舍就睡觉。 · 10. 洗完手再吃。

25 BÀI 25 · 4 MẪU CÂU

# Cứ đi thẳng về phía trước

往 wǎng, 离 lí, 从 cóng và 前面 qiánmiàn, 左 zuǒ, 右 yòu · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk2/cu-di-thang-ve-phia-truoc




## MẪU 1

wǎng qián hòu zuǒ yòu
往 + 前 / 后 / 左 / 右 / nơi chốn + động từ

đi về phía ...

往 wǎng + hướng
bổ nghĩa

+

động từ
vị ngữ

*Đi về bên phải* → Wǎng yòu zǒu
往 右 走

Tiếng Việt nói việc trước ("đi"), hướng sau; tiếng Trung nói hướng TRƯỚC động từ.

Wǎng yòu zǒu
往 右 走。
Đi về bên phải.

Wǎng qián zǒu, yàodiàn zài zuǒbian
往 前 走，药店 在 左边。
Đi thẳng về phía trước, hiệu thuốc ở bên trái.

HAY SAI ~~走往前。~~ → wǎng qián zǒu
往 前 走。

Hướng đứng trước động từ: ✗ 走往前 zǒu wǎng qián → ✓ 往前走 wǎng qián zǒu.

希 *Hine:* Nhớ theo thứ tự chỉ tay: tay chỉ hướng trước (往右 wǎng yòu), chân bước sau (走 zǒu).

# Bài 25 · Cứ đi thẳng về phía trước mẫu câu (tiếp)

## MẪU 2

lí hěn yuǎn jìn
**A + 离 + B + (很) 远 / 近**

A cách B xa / gần

| A | + | 离 lí + B | + | 远 yuǎn / 近 jìn |
|---|---|---|---|---|
| chủ ngữ | | bổ nghĩa | | vị ngữ |

*Trường mình cách Bến Thượng Hải không xa* → Wǒmen xuéxiào lí Wàitān bù yuǎn
我们 学校 离 外滩 不 远

Cùng thứ tự với tiếng Việt: "cách" thành 离 lí.

Wǒmen xuéxiào lí Wàitān bù yuǎn
我们 学校 离 外滩 不 远。
Trường mình cách Bến Thượng Hải không xa.

Yàodiàn lí zhèr yuǎn ma
药店 离 这儿 远 吗？
Hiệu thuốc cách đây có xa không?

HAY SAI ~~药店从这儿远吗？~~ → yàodiàn lí zhèr yuǎn ma
药店 离 这儿 远 吗？

Hine vừa nói kiểu này. Khoảng cách dùng 离 lí, không dùng 从 cóng: ✗ 我家从学校很近 wǒ jiā cóng xuéxiào hěn jìn → ✓ 我家离学校很近 wǒ jiā lí xuéxiào hěn jìn.

希 ***Hine:*** Tiếng Việt hay nói "từ A tới B có xa không", nhưng tiếng Trung hỏi khoảng cách luôn bằng 离 lí, không bằng 从 cóng.

## MẪU 3

cóng dào cóng
**从 + giờ / nơi + (到 + giờ / nơi) · 从 + chỗ đi qua + động từ**

từ ... (đến ...) · đi qua ...

| Chủ ngữ | + | 从 cóng + giờ / nơi (+ 到 dào + ...) | + | động từ |
|---|---|---|---|---|
| chủ ngữ | | thời gian | | vị ngữ |

*Tôi có tiết từ 8 giờ đến 12 giờ* → Wǒ cóng bā diǎn dào shí'èr diǎn dōu yǒu kè
我 从 八 点 到 十二 点 都 有 课

Tiếng Việt để "từ ... đến ..." cuối câu; tiếng Trung để TRƯỚC động từ.

Wǒ cóng bā diǎn dào shí'èr diǎn dōu yǒu kè
我 从 八 点 到 十二 点 都 有 课。
Tôi có tiết từ 8 giờ đến 12 giờ.

Cóng zhèr zǒu guòqu, shí fēnzhōng jiù dào le
从 这儿 走 过去， 十 分钟 就 到 了。
Từ đây đi bộ qua đó, mười phút là tới.

希 ***Hine:*** 从 cóng đi với việc di chuyển hoặc mốc bắt đầu: 从这儿走 cóng zhèr zǒu (đi từ đây). Hỏi xa gần thì quay về 离 lí.

# Bài 25 · Cứ đi thẳng về phía trước mẫu câu (tiếp)

**MẪU 4**

qián hòu shàng xià lǐ wài miàn zuǒ yòu biān
前 / 后 / 上 / 下 / 里 / 外 + 面 · 左 / 右 + 边

phía trước, phía sau … · bên trái, bên phải

| chữ chỉ hướng<br>nơi chốn | + | 面 miàn / 边 biān<br>nơi chốn |
|---|---|---|

Xǐshǒujiān zài hòumiàn
*Nhà vệ sinh ở phía sau* → 洗手间 在 后面

Tiếng Việt thêm "phía, bên" ở TRƯỚC; tiếng Trung thêm 面 miàn, 边 biān ở SAU.

Xǐshǒujiān zài hòumiàn
洗手间 在 后面。
Nhà vệ sinh ở phía sau.

Yàodiàn zài zuǒbian
药店 在 左边。
Hiệu thuốc ở bên trái.

希 *Hine:* Đứng một mình thì nói đủ hai chữ: 在前面 zài qiánmiàn, 在左边 zài zuǒbian. Sau danh từ thì một chữ là đủ: 学校前 xuéxiào qián.

**BÀI TẬP** bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

## C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Nhà mình cách trường rất gần."

(A) wǒ jiā cóng xuéxiào hěn jìn 我家从学校很近

(B) wǒ jiā hěn jìn lí xuéxiào 我家很近离学校

(C) wǒ jiā lí xuéxiào hěn jìn 我家离学校很近

2 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 _____ bā diǎn dào shí'èr diǎn dōu yǒu kè 八点到十二点都有课。 (Tôi có tiết ... 8 giờ đến 12 giờ: "từ")

(A) lí 离

(B) cóng 从

(C) wǎng 往

## Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

3 Wǎng qián zǒu, yàodiàn zài zuǒbian
往前走，药店在左边。

(A) Đi về phía sau, hiệu thuốc ở bên trái.

(B) Đi thẳng về phía trước, hiệu thuốc ở bên trái.

(C) Đi thẳng về phía trước, hiệu thuốc ở bên phải.

4 Cóng zhèr zǒu guòqu, shí fēnzhōng jiù dào le
从这儿走过去，十分钟就到了。

(A) Ở đây cách đó mười phút đi xe.

(B) Từ đây đi bộ qua đó, mười phút là tới.

(C) Mười phút nữa mình đi qua đó.

## V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 _____ qián zǒu, yàodiàn zài zuǒbian 前走，药店在左边。 (Đi thẳng về phía trước, hiệu thuốc ở bên trái.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

## X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 zǒu 走 | yòu 右 | wǎng 往

Đi về bên phải.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. B · 3. B · 4. B · 5. wǎng · 6. 往右走

**BÀI TẬP · TIẾP** bút chì, không nhìn trang mẫu câu

## X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 yuǎn ma 远吗 | yàodiàn 药店 | lí zhèr 离这儿

Hiệu thuốc cách đây có xa không?

## N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

| | |
|---|---|
| 1 wǎng 往 | A cách |
| 2 lí 离 | B về phía |
| 3 cóng 从 | C phía sau |
| 4 hòumiàn 后面 | D từ |

## V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Đi thẳng về phía trước, hiệu thuốc ở bên trái.

10 Hiệu thuốc cách đây có xa không?

**CÂU CỦA BẠN** Bạn chỉ đường cho người hỏi

ĐÁP ÁN 7. 药店离这儿远吗 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 往前走，药店在左边。 · 10. 药店离这儿远吗？

ÔN ÔN 5

# Tuần bị cảm

因为 yīnwèi … 所以 suǒyǐ, 虽然 suīrán … 但是 dànshì, 一 yī … 就 jiù, 往 wǎng, 离 lí, 从 cóng · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 20 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 20

TUẦN BỊ CẢM · SỔ CỦA HINE

T7 11/12/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Zhège xīngqī wǒ shēngbìng le
这个 星期 我 生 病 了。

Yīnwèi wǒ shēngbìng le suǒyǐ zhège xīngqī hěn máng
因为 我 生 病 了， 所以 这个 星期 很 忙。

Xīngqī'èr wǒ méi qù shàngkè tóngxué wèn Xīnī wèishénme méi lái
星期二 我 没 去 上课， 同学 问： 希妮 为什么 没 来？

Xīngqīsān Xiǎoyǔ lái kàn wǒ Suīrán wǒ bìng le dànshì hěn gāoxìng
星期三 晓雨 来 看 我。 虽然 我 病 了， 但是 很 高兴。

Yīnwèi tā wǒ nà tiān chī de hěn hǎo
因为 她， 我 那 天 吃 得 很 好。

Xīngqīsì wǒ yì huí sùshè jiù shuìjiào le
星期四 我 一 回 宿舍 就 睡觉 了。

Ānnà shuō xǐwán shǒu zài chī
安娜 说： 洗完 手 再 吃！

Xīngqīwǔ wǒ cóng sùshè qù yàodiàn mǎi yào
星期五 我 从 宿舍 去 药店 买 药。

Yàodiàn lí xuéxiào bù yuǎn wǎng qián zǒu zài zuǒbian
药店 离 学校 不 远， 往 前 走， 在 左边。

Ānnà shuō Míngtiān qù chī huǒguō ba Wǒ shuō Hǎo nà wǒmen xiàwǔ qù
安娜 说： 明天 去 吃 火锅 吧！ 我 说： 好， 那 我们 下午 去。

## Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Xīnī wèishénme xīngqī'èr méi qù shàngkè
希妮 为什么 星期二 没 去 上课？ (Sao thứ Ba Hine không đi học?)

Ⓐ yīnwèi tā shēngbìng le 因为 她 生 病 了

Ⓑ yīnwèi tā qù yàodiàn le 因为 她 去 药店 了

Ⓒ yīnwèi tiānqì tài lěng le 因为 天气 太 冷 了

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Tuần này mình bị ốm nên tuần này rất bận. / Vì mình bị ốm nên tuần này rất bận. / Thứ Ba mình không đi học, bạn cùng lớp hỏi: Sao Hine không đến? / Thứ Tư Hiểu Vũ đến thăm mình. Tuy ốm nhưng mình rất vui. / Nhớ cẩn ấy mà hôm đó mình được ăn ngon. / Thứ Năm mình vừa về ký túc xá là ngủ. / Anna bảo: Rửa tay xong rồi mới ăn! / Thứ Sáu mình đi từ ký túc xá tới hiệu thuốc mua thuốc. / Hiệu thuốc cách trường không xa, đi thẳng về phía trước, ở bên trái. / Anna bảo: Mai đi ăn lẩu đi! Mình đáp: Ừ, vậy bọn mình đi buổi chiều. · 1. A

# Ôn 5 · Tuần bị cảm tiếp

## Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

**2** Xiǎoyǔ xīngqī jǐ lái kàn Xīnī
晓雨 星期 几 来 看 希妮？ (Hiểu Vũ đến thăm Hine hôm thứ mấy?)

(A) xīngqīsān 星期三 (B) xīngqī'èr 星期二 (C) xīngqīwǔ 星期五

**3** Yàodiàn zài nǎr
药店 在 哪儿？ (Hiệu thuốc ở đâu?)

(A) wǎng qián zǒu, zài zuǒbian 往 前 走，在 左边 (B) zài sùshè hòumiàn 在 宿舍 后面 (C) wǎng qián zǒu, zài yòubian 往 前 走，在 右边

**4** Cóng sùshè wǎng yòu zǒu, pángbiān shì shénme
从 宿舍 往 右 走，旁边 是 什么？ (Từ ký túc xá đi về bên phải, bên cạnh là gì?)

(A) huǒguō diàn 火锅 店 (B) chāoshì 超市 (C) yàodiàn 药店

**5** Huǒguō diàn lí sùshè yuǎn ma
火锅 店 离 宿舍 远 吗？ (Quán lẩu cách ký túc xá có xa không?)

(A) yǒudiǎnr yuǎn 有点儿 远 (B) hěn jìn 很 近 (C) jiù zài pángbiān 就 在 旁边

## C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

**6** Chọn câu đúng: "Vì mình bị ốm nên tuần này rất bận."

(A) yīnwèi wǒ shēngbìng le, dànshì zhège xīngqī hěn máng 因为 我 生病 了，但是 这个 星期 很 忙

(B) yīnwèi wǒ shēngbìng le, suǒyǐ zhège xīngqī hěn máng 因为 我 生病 了，所以 这个 星期 很 忙

(C) suǒyǐ wǒ shēngbìng le, yīnwèi zhège xīngqī hěn máng 所以 我 生病 了，因为 这个 星期 很 忙

**7** Chọn câu đúng: "Tuy lạnh nhưng mình rất vui."

(A) suīrán hěn lěng, wǒ dànshì hěn gāoxìng 虽然 很 冷，我 但是 很 高兴

(B) dànshì hěn lěng, suīrán wǒ hěn gāoxìng 但是 很 冷，虽然 我 很 高兴

(C) suīrán hěn lěng, dànshì wǒ hěn gāoxìng 虽然 很 冷，但是 我 很 高兴

**8** Điền vào chỗ trống: Yàodiàn 药店 _____ xuéxiào bù yuǎn 学校 不 远。 (Hiệu thuốc ... trường không xa: "cách")

(A) lí 离 (B) cóng 从 (C) wǎng 往

ĐÁP ÁN 2. A · 3. A · 4. B · 5. A · 6. B · 7. C · 8. A

# Ôn 5 · Tuần bị cảm tiếp

## Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

**9**

Cóng sùshè wǎng yòu zǒu chāoshì jiù zài pángbiān
从 宿舍 往 右 走，超市 就 在 旁边。

(A) Siêu thị ở sau ký túc xá, hơi xa.
(B) Từ ký túc xá đi về bên trái, siêu thị ở ngay bên cạnh.
(C) Từ ký túc xá đi về bên phải, siêu thị ở ngay bên cạnh.

**10**

Chīle fàn zài zǒu ba
吃了 饭 再 走 吧。

(A) Ăn cơm xong là đi luôn.
(B) Đi rồi mới ăn cơm.
(C) Ăn cơm xong rồi hãy đi.

## V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

**11**

Nǐ _____ shénme méi lái
你 _____ 什么 没 来？ (Sao bạn không đến?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

**12**

Xǐshǒujiān zài hòu
洗手间 在 后 _____ 。 (Nhà vệ sinh ở phía sau.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

## X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

**13**

jiù shuìjiào | wǒ | yì huí sùshè
就睡觉 | 我 | 一回宿舍

Mình vừa về ký túc xá là ngủ.

**14**

shí fēnzhōng jiù dào le | zǒu guòqu | cóng zhèr
十分钟就到了 | 走过去 | 从这儿

Từ đây đi bộ qua đó, mười phút là tới.

ĐÁP ÁN 9. C · 10. C · 11. wèi · 12. mián · 13. 我一回宿舍就睡觉 · 14. 从这儿走过去十分钟就到了

# Ôn 5 · Tuần bị cảm tiếp

## N Nối cho đúng kẻ một đường

15 Nối với nghĩa.

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | wèishénme 为什么 | A | tuy |
| 2 | suīrán 虽然 | B | tại sao |
| 3 | wǎng qián 往 前 | C | vậy thì |
| 4 | nà 那 (đầu câu) | D | về phía trước |

## C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

16 所以我不能去，因为我生病了。

bài Vì cảm nên nghỉ học

17 虽然很冷，我但是很高兴。

bài Tuy lạnh nhưng vui

18 我一回宿舍，就我睡觉。

bài Vừa về là ngủ

19 药店从这儿远吗？

bài Cứ đi thẳng về phía trước

20 走往前。

bài Cứ đi thẳng về phía trước

ĐÁP ÁN 15. 1–B 2–A 3–D 4–C · 16. 因为我生病了，所以我不能去。 · 17. 虽然很冷，但是我很高兴。 · 18. 我一回宿舍就睡觉。 · 19. 药店离这儿远吗？ · 20. 往前走。

# Bảng tổng hợp chặng 5 · 12 mẫu câu

cắt ra kẹp vào sách, tô ô mẫu đã nói được

**Bài 22**

yīnwèi 因为 **+ lý do,** suǒyǐ 所以 **+ kết quả**

vì ... nên ...

Yīnwèi xià yǔ suǒyǐ wǒmen méi qù 因为 下 雨， 所以 我们 没 去 Wàitān 外滩。

Vì mưa nên bọn mình không đi Bến Thượng Hải.

**Bài 22**

yīnwèi 因为 **+ danh từ, cụm từ ... · ...** suǒyǐ 所以 **... (chỉ một vế cũng được)**

vì (cái gì) · nên

Yīnwèi zhè jiàn shì tā hěn bù gāoxìng 因为 这 件 事， 她 很 不 高兴。

Vì chuyện này mà cô ấy rất không vui.

**Bài 22**

**(Chủ ngữ +)** wèishénme 为什么 **+ động từ, tính từ?**

tại sao, sao

Nǐ wèishénme xué Hànyǔ 你 为什么 学 汉语？

Sao bạn học tiếng Trung?

**Bài 23**

suīrán 虽然 **+ ý 1,** dànshì 但是 / dàn 但 **+ ý 2 (ngược lại) ·** suīrán 虽然 **đứng trước hoặc sau chủ ngữ**

tuy ... nhưng ...

Zhè jiàn yīfu suīrán yǒudiǎnr guì dànshì hěn hǎokàn 这 件 衣服 虽然 有点儿 贵， 但是 很 好看。

Cái áo này tuy hơi đắt nhưng rất đẹp.

**Bài 23**

nà 那 **+ câu (đáp lại điều người kia vừa nói)**

vậy thì, thế thì

Nà wǒmen zǒu ba 那 我们 走 吧。

Vậy mình đi thôi.

**Bài 24**

**(Chủ ngữ +)** yī 一 **+ việc 1, (chủ ngữ +)** jiù 就 **+ việc 2**

vừa ... là ..., hễ ... là ...

Tā yì shuō wǒ jiù dǒng le 她 一 说 我 就 懂 了。

Cô ấy vừa nói là tôi hiểu ngay.

**Bài 24**

**Việc 1 (** le 了**), (chủ ngữ +)** jiù 就 **+ việc 2**

(xong việc 1) thì, liền ...

Wǒ chīle fàn jiù qù 我 吃了 饭 就 去。

Ăn cơm xong là tôi đi.

**Bài 24**

**Việc 1 (** wán 完 **/** le 了**) +** zài 再 **+ việc 2**

... rồi mới ...

Chīle fàn zài zǒu ba 吃了 饭 再 走 吧。

Ăn cơm xong rồi hãy đi.

**Bài 25**

wǎng 往 **+** qián 前 **/** hòu 后 **/** zuǒ 左 **/** yòu 右 **/ nơi chốn + động từ**

đi về phía ...

Wǎng yòu zǒu 往 右 走。

Đi về bên phải.

**Bài 25**

**A +** lí 离 **+ B + (**hěn 很**)** yuǎn 远 **/** jìn 近

A cách B xa / gần

Wǒmen xuéxiào lí Wàitān bù yuǎn 我们 学校 离 外滩 不 远。

Trường mình cách Bến Thượng Hải không xa.

**Bài 25**

cóng 从 **+ giờ / nơi + (**dào 到 **+ giờ / nơi) ·** cóng 从 **+ chỗ đi qua + động từ**

từ ... (đến ...) · đi qua ...

Wǒ cóng bā diǎn dào shí'èr diǎn dōu yǒu kè 我 从 八 点 到 十二 点 都 有 课。

Tôi có tiết từ 8 giờ đến 12 giờ.

**Bài 25**

qián 前 **/** hòu 后 **/** shàng 上 **/** xià 下 **/** lǐ 里 **/** wài 外 **+** miàn 面 **·** zuǒ 左 **/** yòu 右 **+** biān 边

phía trước, phía sau ... · bên trái, bên phải

Xǐshǒujiān zài hòumiàn 洗手间 在 后面。

Nhà vệ sinh ở phía sau.